

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ**Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên, tỉnh Ninh Bình và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên, tỉnh Ninh Bình và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:

1. Khu vực Diêm Điền - Trà Lý với phạm vi:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự HY1, HY2, HY3, HY4 và HY5 có tọa độ sau đây:

HY1: 20°33'55,8"N, 106°35'05,9"E;

HY2: 20°30'35,2"N, 106°44'15,3"E;

HY3: 20°24'26,1"N, 106°44'15,3"E;

HY4: 20°24'26,1"N, 106°39'35,0"E;

HY5: 20°27'56,5"N, 106°35'41,0"E.

Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm HY1 chạy dọc theo bờ phải sông Diêm Điền (tính từ biển vào) đến cách cầu Diêm Điền 100m về phía hạ lưu (kể cả lạch Quang Lang), cắt ngang qua sông chạy dọc theo bờ trái đến cửa sông Diêm Điền, từ cửa sông Diêm Điền chạy ven theo bờ biển đến cửa sông Trà Lý, từ cửa sông Trà Lý chạy dọc theo bờ phải vào đến điểm TL có tọa độ $20^{\circ}28'08,7''\text{N}$; $106^{\circ}32'52,9''\text{E}$ cắt ngang sông Trà Lý chạy dọc theo bờ trái sông Trà Lý ra đến điểm HY5.

2. Khu vực Ba Lạt với phạm vi:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự BL1, BL2, BL3, BL4 và BL5 có tọa độ sau đây:

BL1: $20^{\circ}15'15''\text{N}$, $106^{\circ}35'19''\text{E}$;

BL2: $20^{\circ}15'15''\text{N}$, $106^{\circ}39'35''\text{E}$;

BL3: $20^{\circ}11'00''\text{N}$, $106^{\circ}39'35''\text{E}$;

BL4: $20^{\circ}11'00''\text{N}$, $106^{\circ}37'05''\text{E}$;

BL5: $20^{\circ}13'26''\text{N}$, $106^{\circ}34'55''\text{E}$.

Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm BL1 chạy dọc theo bờ phải sông Hồng đến cách chân cầu bắc qua sông Hồng (cầu thuộc tuyến đường bộ ven biển) 150m về phía hạ lưu cắt ngang qua sông, chạy dọc theo bờ trái ra đến điểm BL5.

3. Khu vực bến cảng LNG ngoài khơi phục vụ nhà máy Nhiệt điện LNG Thái Bình với phạm vi:

Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự LNG1, LNG2, LNG3 và LNG4 có tọa độ sau đây:

LNG1: $20^{\circ}26'39,9''\text{N}$, $106^{\circ}47'50,7''\text{E}$;

LNG2: $20^{\circ}26'38,4''\text{N}$, $106^{\circ}51'18,0''\text{E}$;

LNG3: $20^{\circ}24'32,8''\text{N}$, $106^{\circ}51'16,9''\text{E}$;

LNG4: $20^{\circ}24'34,3''\text{N}$, $106^{\circ}47'49,7''\text{E}$.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Điều này được xác định trên hải đồ số VN30002 do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, được cập nhật mới nhất năm 2025. Tọa độ các điểm quy định tại

Điều này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình

1. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm vùng nước cảng biển tại khu vực Ninh Cơ - cửa Đáy với phạm vi như sau:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm theo thứ tự NB1, NB2, NB3, NB4, NB5 và NB6 có tọa độ sau đây:

NB1: 20°03'54,1"N, 106°15'15,7"E;

NB2: 20°03'54,1"N, 106°20'02,4"E;

NB3: 19°53'34,9"N, 106°20'02,4"E;

NB4: 19°45'26,7"N, 106°10'35,4"E;

NB5: 19°52'24,8"N, 106°01'24,2"E;

NB6: 19°57'35,1"N, 106°01'24,2"E.

b) Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm NB1 chạy theo đường bờ biển về phía cửa Lạch Giang, chạy dọc theo bờ phải sông Ninh Cơ (tính từ biển vào) đến cầu Châu Thịnh thuộc xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình, cắt ngang sông, chạy dọc theo bờ trái sông Ninh Cơ đến cửa Lạch Giang, chạy ven theo bờ biển đến cửa sông Đáy, từ cửa sông Đáy chạy dọc theo bờ phải sông Đáy (tính từ biển vào) đến chân cầu bắc qua sông Đáy (thuộc tuyến đường bộ ven biển) cách 150m về phía hạ lưu, cắt ngang sông, chạy dọc sông theo bờ trái ra đến cửa sông Đáy, từ cửa sông Đáy chạy dọc theo bờ biển đến điểm NB6.

2. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Điều này được xác định trên các hải đồ số VN30003 và VN30004 do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, được cập nhật mới nhất năm 2024. Tọa độ các điểm quy định tại Điều này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên và tỉnh Ninh Bình

1. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên gồm 01 (một) khu vực hàng hải: Diêm Điền - Trà Lý - Ba Lạt - bến cảng LNG.

2. Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình gồm 01 (một) khu vực hàng hải: Ninh Cơ - cửa Đáy.

Điều 4. Khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình

Cảng vụ Hàng hải Thái Bình quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại cảng biển trong vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên, tỉnh Ninh Bình và các khu vực hàng hải được quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.
2. Bãi bỏ Thông tư số 16/2020/TT-BGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thái Bình, tỉnh Nam Định và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Thái Bình.
3. Bãi bỏ mục số 3, số 4 tại Phụ lục danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2019/TT-BGTVT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, CHHĐTVN (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên

Khu vực Diêm Điền - Trà Lý

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HY1	20°33'55,8"	106°35'05,9"	20°33'52,2"	106°35'12,6"
HY2	20°30'35,2"	106°44'15,3"	20°30'31,6"	106°44'22,0"
HY3	20°24'26,1"	106°44'15,3"	20°24'22,5"	106°44'22,0"
HY4	20°24'26,1"	106°39'35,0"	20°24'22,5"	106°39'41,7"
HY5	20°27'56,5"	106°35'41,0"	20°27'52,9"	106°35'47,7"

Điểm cắt ngang sông Trà Lý

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
TL	20°28'08,7"	106°32'52,9"	20°28'05,1"	106°32'59,6"

Khu vực Ba Lạt

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BL1	20°15'15"	106°35'19"	20°15'11,4"	106°35'25,7"
BL2	20°15'15"	106°39'35"	20°15'11,4"	106°39'41,7"
BL3	20°11'00"	106°39'35"	20°10'56,4"	106°39'41,7"
BL4	20°11'00"	106°37'05"	20°10'56,4"	106°37'11,7"
BL5	20°13'26"	106°34'55"	20°13'22,4"	106°35'01,7"

Khu vực ngoài khơi thuộc nhà máy Nhiệt điện LNG Thái Bình

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
LNG1	20°26'39,9"	106°47'50,7"	20°26'36,3"	106°47'57,5"
LNG2	20°26'38,4"	106°51'18,0"	20°26'34,8"	106°51'24,8"
LNG3	20°24'32,8"	106°51'16,9"	20°24'29,2"	106°51'23,7"
LNG4	20°24'34,3"	106°47'49,7"	20°24'30,7"	106°47'56,4"

2. Tọa độ các điểm giới hạn vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình

Khu vực Ninh Cơ - Cửa Đáy

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NB1	20°03'54,1"	106°15'15,7"	20°03'50,5"	106°15'22,4"
NB2	20°03'54,1"	106°20'02,4"	20°03'50,5"	106°20'09,1"
NB3	19°53'34,9"	106°20'02,4"	19°53'31,4"	106°20'09,1"
NB4	19°45'26,7"	106°10'35,4"	19°45'23,1"	106°10'42,1"
NB5	19°52'24,8"	106°01'24,2"	19°52'21,2"	106°01'30,9"
NB6	19°57'35,1"	106°01'24,2"	19°57'31,5"	106°01'30,9"